

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81,804,678,838	80,485,064,164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,631,018,203	2,799,275,038
1. Tiền	111	VI.1	2,631,018,203	738,210,809
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,061,064,229
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,000,000,000	3,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,918,257,792	50,829,549,926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	63,527,428,606	61,206,172,269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		154,960,435	482,232,435
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7,034,044,240	7,034,044,240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	6,720,609,409	6,854,224,863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(24,518,784,898)	(24,747,123,881)
IV. Hàng tồn kho	140		21,747,143,136	23,173,439,524
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	21,747,143,136	23,173,439,524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		508,259,707	682,799,676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	92,858,820	262,972,345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		415,400,887	419,827,331
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,264,691,563	27,697,943,214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,001,948,966	17,268,591,272
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	12,001,948,966	17,268,591,272
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		5,563,851,877	6,405,047,675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	5,563,851,877	6,405,047,675
- Nguyên giá	222		22,700,363,383	24,142,041,876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,136,511,506)	(17,736,994,201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		437,072,392	457,464,392
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	437,072,392	457,464,392
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	1,104,105,400	1,781,301,323
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,900,000,000	3,900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,155,894,600)	(2,478,698,677)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		360,000,000	360,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,157,712,928	1,785,538,552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1,157,712,928	1,785,538,552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		102,069,370,401	108,183,007,378

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		49,400,176,778	54,657,249,793
I. Nợ ngắn hạn	310		43,916,573,369	49,033,646,384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	3,443,360,442	3,008,231,239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,854,967,478	12,737,898,677
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1,023,915,109	533,292,423
4. Phải trả người lao động	314		6,836,866,032	8,701,080,974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	387,090,027	190,800,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	13,919,277,733	12,481,121,888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	8,065,402,281	10,244,585,072
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,385,694,267	1,136,636,111
II. Nợ dài hạn	330		5,483,603,409	5,623,603,409
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	4,286,496,986	4,286,496,986
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	300,000,000	300,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	267,000,000	407,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		630,106,423	630,106,423
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52,669,193,623	53,525,757,585
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	52,669,193,623	53,525,757,585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,344,005,430	5,200,831,273
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,238,479,117	5,200,831,273
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,105,526,313	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		238,631,168	238,369,287
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		102,069,370,401	108,183,007,378

Lập, ngày 19... tháng 10 năm 2020
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết



Dinh Văn Tuấn

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

G9- Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	20,182,603,866	21,190,269,967	40,992,319,567	53,604,908,984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		20,182,603,866	21,190,269,967	40,992,319,567	53,604,908,984
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	16,522,749,368	18,468,424,973	32,390,359,071	43,926,645,409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3,659,854,498	2,721,844,994	8,601,960,496	9,678,263,575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	68,798,797	3,151,829	443,838,322	439,056,594
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	215,853,173	243,546,467	1,373,015,307	609,135,445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		214,349,045	243,546,467	695,819,384	609,135,445
8. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	20,144,280	17,118,314	54,858,290	46,596,342
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,469,002,042	2,582,948,523	6,351,055,218	8,016,134,669
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26)}	30		1,023,653,800	-118,616,481	1,266,870,003	1,445,453,713
12. Thu nhập khác	31	VII.6	5,696,755	196,883,345	24,370,632	351,046,494
13. Chi phí khác	32	VII.7	379,210	15,321,737	4,883,217	166,278,441
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,317,545	181,561,608	19,487,415	184,768,053
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,028,971,345	62,945,127	1,286,357,418	1,630,221,766
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	129,373,952		180,569,224	422,543,454
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		899,597,393	62,945,127	1,105,788,194	1,207,678,312
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		900,480,069	54,951,249	1,105,526,313	1,197,938,650
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(882,676)	7,993,878	261,881	9,739,662
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		345	21	424	459
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,286,357,418	1,630,221,766
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	841,195,798	872,384,316
Các khoản dự phòng	03	447,352,812	(393,894,151)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(447,876,921)	(467,227,504)
Chi phí lãi vay	06	695,819,384	609,135,445
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,822,848,491	2,250,619,872
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3,657,091,776	(1,504,399,209)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,426,296,388	(6,218,390,834)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4,361,086,221)	3,509,581,386
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	818,331,149	171,858,394
Tiền lãi vay đã trả	14	(695,819,384)	(609,135,445)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(341,255,383)	(1,048,975,649)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(408,470,000)	(621,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,917,936,816	(4,069,841,485)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1,344,179,982)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,542,727	255,361,229
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,000,000,000)	(3,000,000,000)
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	227,446,413	282,647,353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(767,010,860)	(3,806,171,400)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	9,759,701,864	10,785,335,282
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12,078,884,655)	(5,675,401,876)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,319,182,791)	5,109,933,406
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(168,256,835)	(2,766,079,479)
Tiền đầu kỳ	60	2,799,275,038	6,228,360,930
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2,631,018,203	3,462,281,451

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2020


NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Thuận




Đinh Văn Duẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số công ty con : 01 công ty
- + Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01
- Danh sách công ty con được hợp nhất : Công ty CP PT Đô thị & Nông thôn Sông Đà
- + Địa chỉ : Thôn Lai Xá – xã Thanh Thủy – huyện Thanh Hà – tỉnh Hải Dương
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 73,48%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 73,48%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2020

doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8. Nguyên tắc ghi nhận & các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp

đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

13. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	346,166,483	54,188,474
Tiền gửi ngân hàng	2,284,851,720	684,022,335
Các khoản tương đương tiền	0	2,061,064,229
Cộng	2,631,018,203	2,799,275,038

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,000,000,000		4,000,000,000	3,000,000,000	0	3,000,000,000
Tiền gửi trên 3 tháng	4,000,000,000		4,000,000,000	3,000,000,000		3,000,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	4,260,000,000	-3,155,894,600	1,104,105,400	4,260,000,000	-2,478,698,677	1,781,301,323
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3,900,000,000	-3,155,894,600	744,105,400	3,900,000,000	-2,478,698,677	1,421,301,323
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2,400,000,000	-2,400,000,000		2,400,000,000	-2,400,000,000	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1,500,000,000	(755,894,600)	744,105,400	1,500,000,000	-78,698,677	1,421,301,323
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	360,000,000	0	360,000,000	360,000,000	0	360,000,000
Tiền gửi trên 12 tháng	360,000,000		360,000,000	360,000,000		360,000,000
Cộng	8,260,000,000	-3,155,894,600	5,104,105,400	6,900,000,000	-2,478,698,677	4,421,301,323

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà
- Công ty đang nắm giữ 240,034 cổ phần chiếm 2,4% VDL của CP Đầu tư và TM Sông Đà
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	63,527,428,606	61,206,172,269
- Phải thu khách hàng dài hạn	12,001,948,966	17,268,591,272
Cộng	75,529,377,572	78,474,763,541

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6,720,609,409	3,908,773,954	6,854,224,863	3,224,078,803
- Tạm ứng	1,060,043,707		1,623,869,850	
- Phải thu người lao động	161,768,799		140,579,381	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	61,064,229		0	
- Cổ tức, LN được chia	120,017,150		120,017,150	
- Các khoản phải thu khác	5,317,715,524	3,908,773,954	4,969,758,482	3,224,078,803
Dài hạn	0	0	0	0
- Các khoản ký cược, ký quỹ	0			
Cộng	6,720,609,409	3,908,773,954	6,854,224,863	3,224,078,803

6. Nợ xấu

Số cuối quý	Số đầu năm
-------------	------------

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- BDH thủy điện Xekaman 3	4,305,328,507	580,090,082	4,305,328,507	580,090,082
- Công ty cổ phần Điện Việt Lào	11,479,818,624	3,460,504,834	11,177,413,339	3,329,261,292
Đối tượng khác	66,464,839,850	53,690,607,167	69,846,246,558	56,672,513,149
Cộng	82,249,986,981	57,731,202,083	85,328,988,404	60,581,864,523

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13,202,821		11,896,220	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	21,733,940,315		23,161,543,304	
- Thành phẩm	0		0	
Cộng	21,747,143,136		23,173,439,524	

8. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số Đầu năm
- Đầu tư chuyển đổi nguồn nước	437,072,392	457,464,392
Cộng	437,072,392	457,464,392

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8,567,444,595	9,866,357,989	5,489,313,492	218,925,800	24,142,041,876
- Mua trong kỳ		0	0		0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		1,441,678,493	0		1,441,678,493
Số cuối quý	8,567,444,595	8,424,679,496	5,489,313,492	218,925,800	22,700,363,383
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	6,804,301,460	6,851,419,842	3,862,347,099	218,925,800	17,736,994,201
- Khấu hao trong kỳ	62,969,397	526,773,106	251,453,295		841,195,798
- Thanh lý nhượng bán		1,441,678,493	0		1,441,678,493
Số cuối quý	6,867,270,857	5,936,514,455	4,113,800,394	218,925,800	17,136,511,506
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,847,102,331	2,631,942,475	1,347,077,980	0	6,405,047,675
Tại ngày cuối quý	1,700,173,738	2,488,165,041	1,375,513,098	0	5,563,851,877

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1.356.540.169 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		0
- Mua trong năm		0
- Thanh lý trong kỳ		0
Số cuối quý	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm		0
Khấu hao trong kỳ		

Thanh lý trong kỳ		0
Số cuối quý	0	0
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối quý		

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	92,858,820	262,972,345
- Công cụ dụng cụ	28,776,860	231,544,495
- Các khoản chi phí khác	64,081,960	31,427,850
<i>Dài hạn</i>	1,157,712,928	1,785,538,552
- Chi phí sửa chữa	826,706,189	1,536,066,114
- Công cụ dụng cụ	121,890,960	116,015,987
- Các khoản chi phí khác	209,115,779	133,456,451
Cộng	1,250,571,748	2,048,510,897

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	7,823,402,281	7,823,402,281	9,759,701,864	11,864,884,655	9,928,585,072	9,928,585,072
NH TMCP Công thương Thanh Xuân	6,750,741,671	6,750,741,671	8,740,922,270	4,298,222,331	2,308,041,732	2,308,041,732
NH NN & PTNT Láng Hạ	1,072,660,610	1,072,660,610	1,018,779,594	7,566,662,324	7,620,543,340	7,620,543,340
<i>b) Dài hạn</i>	479,000,000	479,000,000	0	214,000,000	693,000,000	693,000,000
NH NN & PTNT Láng Hạ	479,000,000	479,000,000	0	214,000,000	693,000,000	693,000,000
Cộng	8,302,402,281	8,302,402,281	9,759,701,864	12,078,884,655	10,621,585,072	10,621,585,072

* Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm	479,000,000	479,000,000	0	140,000,000	693,000,000	693,000,000
+ Vay dài hạn:	267,000,000	267,000,000		140,000,000	407,000,000	407,000,000
+ Chuyển sang vay ngắn hạn	212,000,000	212,000,000			286,000,000	286,000,000

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	3,443,360,442	3,443,360,442	3,008,231,239	3,008,231,239
Phải trả người bán dài hạn	4,286,496,986	4,286,496,986	4,286,496,986	4,286,496,986
Cộng	7,729,857,428	7,729,857,428	7,294,728,225	7,294,728,225

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Phải nộp</i>	533,292,423	3,069,319,502	0	2,578,696,816	1,023,915,109
Thuế GTGT hàng bán nội địa	253,354,753	2,661,518,042		2,010,392,842	904,479,953

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	261,255,383	180,569,224	341,255,383	100,569,224
Thuế TNCN	18,682,287	159,851,405	159,667,760	18,865,932
Thuế đất	0	17,465,053	17,465,053	0
Thuế khác	0	49,915,778	49,915,778	0
Cộng	533,292,423	3,069,319,502	0	2,578,696,816
				1,023,915,109

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	387,090,027	190,800,000
- Thù lao Hội đồng quản trị	39,600,000	100,800,000
- Chi phí kiểm toán BCTC	0	90,000,000
- Chi phí phải trả khác	347,490,027	
Dài hạn		
Cộng	387,090,027	190,800,000

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	13,919,277,733	12,481,121,888
- Kinh phí công đoàn	534,895,798	422,190,032
- Bảo hiểm xã hội	0	
- Bảo hiểm y tế	13,573,409	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,524,468	0
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	13,366,284,058	12,058,931,856
b) Dài hạn	300,000,000	300,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
Cộng	14,219,277,733	12,781,121,888

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	6,998,127,117	55,084,684,142
- Lãi trong năm trước					1,962,352,156	1,962,352,156
- Trích lập các quỹ					(2,609,648,000)	(2,609,648,000)
- Chia cổ tức					(1,150,000,000)	(1,150,000,000)
- Tặng khác						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	5,200,831,273	53,287,388,298
Số dư đầu năm 2020	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	5,200,831,273	53,287,388,298
- Lãi trong kỳ					1,105,526,313	1,105,526,313
- Tặng khác					0	0
- Chia cổ tức					(1,304,824,000)	(1,304,824,000)
- Trích lập các quỹ					(657,528,156)	(657,528,156)
Số dư cuối kỳ	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	4,344,005,430	52,430,562,455

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	13,311,000,000	13,311,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,786,100,000	12,786,100,000
Cộng	26,097,100,000	26,097,100,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
	2,609,710	2,609,710
	2,609,710	2,609,710
	2,609,710	2,609,710
	62	62
	62	62
	2,609,648	2,609,648
	2,609,648	2,609,648

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

	Số cuối quý	Số đầu năm
	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
40,992,319,567	53,604,908,984
40,992,319,567	53,604,908,984

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
0	0
0	0

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
32,390,359,071	43,926,645,409
32,390,359,071	43,926,645,409

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi cho vay
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
141,433,037	148,902,269
0	0
302,405,285	290,154,325
443,838,322	439,056,594

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
 - Chi phí tài chính khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
695,819,384	609,135,445
677,195,923	0
1,373,015,307	609,135,445

6. Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC
 - Các khoản thu nhập khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
5,542,727	28,170,910
18,827,905	322,875,584
24,370,632	351,046,494

7. Chi phí khác

- Các khoản chậm nộp, truy thu thuế
 - Thù lao Hội đồng quản trị
 - Chi phí khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
3,606,113	166,278,441
1,277,104	
4,883,217	166,278,441

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí cho nhân viên
 - + Chi phí dự phòng
 - Các chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
4,402,163,173	4,317,508,663
4,603,130,466	4,317,508,663
-200,967,293	0
1,948,892,045	3,727,682,793
6,351,055,218	8,016,134,669

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
 - + Chi phí cho nhân viên
 - Các chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
50,918,039	44,108,345
50,918,039	44,108,345
3,940,251	2,487,997
54,858,290	46,596,342

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - Chi phí nhân công trực tiếp;
 - Chi phí máy
 - Chi phí sản xuất chung;
 - Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
3,866,520,139	8,831,857,795
18,451,153,885	24,736,629,196
2,280,026,047	7,456,122,487
6,365,164,630	9,118,723,711
54,858,290	46,596,342
6,351,055,218	8,045,191,456
37,368,778,209	58,235,120,987

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
180,569,224	343,297,512
0	79,245,942
180,569,224	422,543,454

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

IX. Những thông tin khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay Năm trước

9,759,701,864 10,785,335,282

12,078,884,655 5,675,401,876

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Tuấn